CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302327629
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2024.10.22 15:02:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Số: 66/2024/VFG-QHCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 so với cùng kỳ năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/10/2024 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN DŨNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Gồm có:

01- Bảng cân đối kế toán
02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
04- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,290,269,161,234**	**2,572,762,883,973**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**216,487,669,984**	**129,881,543,766**
1. Tiền	111		216,487,669,984	129,881,543,766
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**297,788,056,000**	**200,288,056,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		297,788,056,000	200,288,056,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**821,785,889,770**	**1,177,748,818,926**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	430,346,668,905	709,975,224,585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,733,252,661	2,983,614,536
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		350,000,000,000	450,000,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	50,586,056,177	32,161,449,580
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(17,880,087,973)	(17,371,469,775)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**948,780,072,798**	**1,062,519,677,715**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	956,680,722,873	1,078,980,860,967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,900,650,075)	(16,461,183,252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,427,472,682**	**2,324,787,566**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	3,273,452,105	2,321,800,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,799,551,492	2,986,745
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		354,469,085	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199,935,714,765**	**372,844,764,962**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,610,544,296**	**1,848,754,720**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,610,544,296	1,848,754,720
II. Tài sản cố định	**220**		**173,959,559,758**	**153,236,787,257**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	119,757,075,631	98,583,969,763
- Nguyên giá	222		461,882,571,126	276,872,473,294
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(342,125,495,495)	(178,288,503,531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	54,202,484,127	54,652,817,494
- Nguyên giá	228		72,471,884,048	71,044,565,648
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(18,269,399,921)	(16,391,748,154)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**14,291,439,525**	**14,861,443,459**
- Nguyên giá	231		27,647,980,011	27,647,980,011
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(13,356,540,486)	(12,786,536,552)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**2,879,505,600**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	2,879,505,600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	-	**179,514,814,098**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	179,514,814,098
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10,074,171,186**	**20,503,459,828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9,822,672,997	10,935,641,696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		251,498,189	9,567,818,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,490,204,875,999**	**2,945,607,648,935**

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,006,334,923,022**	**1,699,980,061,127**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,002,874,492,506**	**1,697,986,612,051**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	231,664,951,632	511,847,511,491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,838,826,760	3,261,333,344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	37,574,783,362	66,101,119,939
4. Phải trả người lao động	314		200,272,566,681	243,950,961,510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	238,588,703,791	280,271,877,960
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,649,229,120	324,028,320
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	206,787,941,951	176,996,382,862
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11,004,515,683	373,737,397,248
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66,492,973,526	41,495,999,377
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,460,430,516**	**1,993,449,076**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,465,981,440	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,994,449,076	1,993,449,076
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1,483,869,952,977**	**1,245,627,587,808**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**1,483,869,952,977**	**1,245,627,587,808**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417,146,140,000	417,146,140,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417,146,140,000	417,146,140,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(20,000,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		214,069,992,205	203,462,343,942
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21,994,704,575	20,061,904,659
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		742,756,636,182	604,977,199,207
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		535,397,768,132	391,225,293,528
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207,358,868,050	213,751,905,679
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		87,922,480,015	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**2,490,204,875,999**	**2,945,607,648,935**

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Công Cứ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Stt	Diễn giải	MS	TM	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	965,814,940,132	790,088,707,595	2,965,304,940,204	2,324,787,972,597
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	80,594,847,000	48,402,676,403	263,423,698,652	221,662,565,624
120	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**885,220,093,132**	**741,686,031,192**	**2,701,881,241,552**	**2,103,125,406,973**
130	**4. Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	**614,105,455,866**	**567,087,618,430**	**2,001,358,818,890**	**1,611,090,924,811**
140	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**271,114,637,266**	**174,598,412,762**	**700,522,422,662**	**492,034,482,162**
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20,350,311,796	21,133,390,542	55,368,018,777	52,817,340,799
160	**7. Chi phí tài chính**	22	VI.5	**77,056,088,054**	**11,212,628,326**	**98,061,539,482**	**29,077,980,158**
161	Trong đó: chí phí lãi vay	23		758,139,172	3,121,642,321	4,963,479,154	9,414,008,987
162	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	24		168,701,347,473	0	168,701,347,473	0
170	**9. Chi phí bán hàng**	25	VI.6	**165,727,614,561**	**87,636,190,408**	**358,829,842,956**	**248,969,523,002**
180	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	**12,067,690,449**	**13,039,967,099**	**51,853,853,740**	**41,787,938,304**
190	**11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**	30		**205,314,903,472**	**83,843,017,470**	**415,846,552,734**	**225,016,381,497**
200	12. Thu nhập khác	31		3,329,567,734	268,709,923	6,394,096,027	1,266,515,005
210	13. Chi phí khác	32		3,650,721,863	917,555,140	4,729,788,279	1,814,358,961
220	**14. Lợi nhuận khác**	40		**-321,154,129**	**-648,845,217**	**1,664,307,748**	**-547,843,956**
230	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**204,993,749,343**	**83,194,172,253**	**417,510,860,482**	**224,468,537,541**
240	16. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.9	10,735,086,829	16,832,774,340	53,999,768,231	45,495,067,190
250	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		271,924,196	0	9,316,319,943	0
260	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**193,986,738,318**	**66,361,397,913**	**354,194,772,309**	**178,973,470,351**
261	18.1. Phần thuộc cổ đông Cty Mẹ	61		193,999,664,140	0	354,207,698,131	0
262	**18.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**	62		-12,925,822	0	-12,925,822	0
270	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		**1,908**	**1,374**	**5,365**	**3,639**

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trương Công Cứ

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**417,510,860,482**	**224,468,537,541**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17,303,032,110	17,117,178,610
Các khoản dự phòng	03	(8,051,914,979)	2,716,613,353
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,473,635,322)	766,551,169
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(192,805,913,886)	(27,840,640,375)
Chi phí lãi vay	06	4,963,479,154	9,414,008,987
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**237,445,907,559**	**226,642,249,285**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7,370,032,457)	209,837,037,762
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	122,300,138,094	(147,906,607,110)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33,332,234,426	(338,415,677,599)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	161,317,415	(547,546,869)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,963,479,154)	(10,481,377,330)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80,740,480,087)	(46,906,826,142)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	442,350,000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,557,200,084)	(14,185,169,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**287,050,755,712**	**(121,963,917,054)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,561,035,562)	(13,051,338,275)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,832,406,363	886,195,903
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(922,000,000,000)	(1,970,316,438,356)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,215,000,000,000	2,040,316,438,356
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	645,773,207	26,986,654,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**285,917,144,008**	**84,821,512,100**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	566,473,860,136	731,062,400,693
Tiền trả nợ gốc vay	34	(929,206,741,701)	(491,473,369,609)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123,629,823,000)	(101,567,759,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(486,362,704,565)**	**138,021,271,334**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**86,605,195,155**	**100,878,866,380**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**129,881,543,766**	**208,420,873,572**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	931,063	116,866,944
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**216,487,669,984**	**309,416,606,896**

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trương Công Cứ

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do
HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.
Công ty có đầu tư vào 01 công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty liên doanh đã được chuyển thành Công ty con theo quyết định của Tòa Án Khánh Hòa ngày 19/08/2024.
Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66.67%	66.67%	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	- Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	- Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	- Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	- Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Nam Sông Hậu	- Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Bắc Sông Hậu	- Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Đức Hòa Long An	- Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	- Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điểm kinh doanh Sông Tiền	- Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điểm kinh doanh Đồng Nai	- Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Điểm kinh doanh Đak Lak	- Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điểm kinh doanh Bắc Sông Hậu	- Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Điểm kinh doanh Nam Sông Hậu	- Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điểm kinh doanh phía Bắc	- Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Điểm kinh doanh Trung Trung Bộ	- Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điểm kinh doanh Nam Trung Bộ	- Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Văn Phòng Bình Dương	- Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Kho Hóc Môn	- Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.450 (31 tháng 12 năm 2023 là: 1.390).

1. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,994,449,076	1,993,449,076
Cộng	**1,994,449,076**	**1,993,449,076**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 3 trang 24

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của các cổ đông	417,146,140,000	417,146,140,000
Cộng	**417,146,140,000**	**417,146,140,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	**41,714,614**	**41,714,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	**41,714,614**	**41,714,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	**2,000**	**2,000**
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	**41,712,614**	**41,712,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành		

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Tài sản nhận giữ hộ:		
b) Ngoại tệ các loại:		
USD	15,005	55,648
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	36,719,184,446	36,095,233,175

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	810,342,182,068	647,585,118,934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	151,579,355,756	139,119,769,024
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	3,893,402,308	3,383,819,637
Cộng	**965,814,940,132**	**790,088,707,595**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chiết khấu thương mại;	80,594,847,000	45,273,744,803
- Hàng bán bị trả lại	-	3,128,931,600
Cộng	**80,594,847,000**	**48,402,676,403**

3 Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	527,149,236,559	483,512,013,665
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	86,766,217,996	83,385,603,454
- Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;	190,001,311	190,001,311
Cộng	**614,105,455,866**	**567,087,618,430**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,481,910,420	9,988,967,750
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,259,564,650	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2,339,017,007	66,918,728
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	9,269,731,232	11,077,406,985
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88,487	97,079
Cộng	**20,350,311,796**	**21,133,390,542**

5 Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay;	758,139,172	3,121,642,321
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	11,105,030,812	6,847,602,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	59,683,600	1,243,383,505
- Chi phí tài chính khác;	65,133,234,470	-
Cộng	**77,056,088,054**	**11,212,628,326**

6 Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,293,272,727	231,818,182
- Các khoản khác	1,036,295,007	36,891,741
Cộng	**3,329,567,734**	**268,709,923**

7 Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Các khoản bị phạt;	-	637,358,110
- Các khoản khác	3,650,721,863	280,197,030
Cộng	**3,650,721,863**	**917,555,140**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương và chi phí khác	155,488,494,412	78,346,197,284
- Chi phí khấu hao	1,731,632,500	1,569,680,778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,507,487,649	7,720,312,346
Cộng	**165,727,614,561**	**87,636,190,408**
b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương và chi phí khác	10,705,307,469	12,005,783,245
- Chi phí khấu hao	591,399,773	517,692,140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	770,983,207	516,491,714
Cộng	**12,067,690,449**	**13,039,967,099**

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm hàng hóa	614,105,455,866	567,087,618,430
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	166,193,801,881	90,351,980,529
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,323,032,273	2,087,372,918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9,278,470,856	8,236,804,060
Cộng	**791,900,760,876**	**667,763,775,938**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,735,086,829	16,832,774,340

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2024 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 10 năm 2024

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Phụ lục 1

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	*141,172,042,692*	*29,370,771,994*	*96,166,539,133*	*5,243,316,301*	*4,919,803,174*	*276,872,473,294*
- Mua trong năm	3,416,103,333	485,617,080	8,854,095,749	1,029,173,000	225,552,000	14,010,541,162
- Tăng do hợp nhất Cty con	113,572,488,091		63,129,050,384	1,856,186,400	8,206,861,993	186,764,586,868
- Thanh lý, nhượng bán	645,752,409	97,200,000	12,968,619,958	-	2,053,457,831	15,765,030,198
Số dư Cuối kỳ	***257,514,881,707***	***29,759,189,074***	***155,181,065,308***	***8,128,675,701***	***11,298,759,336***	***461,882,571,126***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu kỳ	*74,599,415,876*	*23,879,557,193*	*70,919,571,907*	*4,339,637,322*	*4,550,321,233*	*178,288,503,531*
- Khấu hao trong năm	6,367,171,469	2,064,112,717	5,199,286,136	654,458,489	371,518,997	14,656,547,808
- Tăng do hợp nhất Cty con	92,648,340,466		63,033,775,906	1,603,418,400	7,659,939,582	164,945,474,354
- Thanh lý, nhượng bán	645,752,409	97,200,000	12,968,619,958	-	2,053,457,831	15,765,030,198
Số dư Cuối kỳ	***172,969,175,402***	***25,846,469,910***	***126,184,013,991***	***6,597,514,211***	***10,528,321,981***	***342,125,495,495***
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu kỳ	*66,572,626,816*	*5,491,214,801*	*25,246,967,226*	*903,678,979*	*369,481,941*	*98,583,969,763*
- Tại ngày Cuối kỳ	***84,545,706,305***	***3,912,719,164***	***28,997,051,317***	***1,531,161,490***	***770,437,355***	***119,757,075,631***

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

99,963,087,058	**14,950,395,211**	**107,014,994,379**	**5,408,224,335**	**11,571,623,473**	**238,908,324,456**

Phụ lục 2

13.Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/01/2024		*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Cuối kỳ 30/09/2024*	
	Phải thu	*Phải nộp*			*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	12,449,851,250	185,670,359,693	179,921,918,973	-	18,198,291,970
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		12,270,969,821	12,625,438,906	(354,469,085)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	692,779,173	692,779,173	-	-
Thuế TNDN	-	41,785,348,533	54,009,462,597	80,740,480,087	-	15,054,331,043
Thuế thu nhập cá nhân	-	9,877,281,594	44,225,409,412	52,925,314,966	-	1,177,376,040
Thuế môi trường	-	-	374,526,600	374,526,600	-	-
Thuế hộ khoán, thuế trúng thưởng, KTX		-	3,930,094,691	3,503,688,749	-	426,405,942
Các loại thuế khác	-	1,988,638,562	8,430,414,418	10,102,978,227	-	316,074,753
Cộng	**-**	***66,101,119,939***	***309,604,016,405***	***340,887,125,681***	***(354,469,085)***	***35,172,479,748***
Các khoản thuế từ Công Ty con						
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		304,937,221	2,955,393,778	3,018,874,254	-	241,456,745
Thuế TTĐB		1,258,744	176,558,507	162,817,237	-	15,000,014
Thuế nhà thầu		39,607,174	708,599,280	740,127,768	-	8,078,686
Thuế TNDN		1,640,338,125	3,392,606,611	4,124,097,145	-	908,847,591
Thuế thu nhập cá nhân		76,617,847	535,928,091	548,560,885	-	63,985,053
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3,512,280,628	2,347,345,103	-	1,164,935,525
Lệ phí môn bài	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	**-**	***2,062,759,111***	***11,285,366,895***	***10,945,822,392***	**-**	***2,402,303,614***

Phụ lục 3

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Phần thuộc Cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2022	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**203,462,343,942**	**20,188,402,492**	**498,519,835,766**		**1,139,296,722,199**
Lãi trong năm 2023					295,577,433,646		295,577,433,646
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2023					(36,272,132,457)		(36,272,132,457)
Chi trả cổ tức đợt 2 + đợt cuối năm 2022+ đợt 1 năm 2023					(145,994,149,000)		(145,994,149,000)
Tăng khác					4,719,959		4,719,959
Giảm khác				(3,126,497,833)	(3,858,508,706)		(6,985,006,539)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**203,462,343,942**	**20,061,904,659**	**604,977,199,208**	**-**	**1,245,627,587,808**
Lãi trong năm 2024					354,207,698,131	(12,925,822)	354,194,772,309
Trích quỹ HĐXH cho năm 2023				5,000,000,000	(5,000,000,000)		-
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2024					(35,207,648,263)	(5,303,824,131)	(40,511,472,394)
Chi trả cổ tức đợt 2+ đợt 3 năm 2023+ đợt 1 năm 2024					(164,360,623,861)	(12,241,226,094)	(176,601,849,955)
Trích quỹ đầu tư phát triển			10,607,648,263		(10,607,648,263)		-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh						105,480,456,062	105,480,456,062
Tăng khác					3,659,231		3,659,231
Giảm khác				(3,067,200,084)	(1,256,000,000)		(4,323,200,084)
Số dư tại ngày 30/09/2024	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**214,069,992,205**	**21,994,704,575**	**742,756,636,182**	**87,922,480,015**	**1,483,869,952,977**